

Biểu phân bổ gạo hỗ trợ cho học sinh học kỳ II năm học 2025 - 2026
Theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /3/2026 của UBND tỉnh Lào Cai)

Số TT	Tên đơn vị	Số học sinh toàn trường	Nhu cầu gạo hỗ trợ học kỳ II năm học 2025-2026		Số gạo đã cấp học kỳ I năm học 2025-2026			Số gạo thừa (+) thiếu (-) học kỳ I năm học 2025-2026 (nếu thiếu đánh dấu -)	Số gạo đề nghị cấp học kỳ II năm học 2025-2026	Ghi chú
			Số học sinh được hỗ trợ gạo học kỳ II năm học 2025-2026	Nhu cầu gạo hỗ trợ học kỳ II năm học 2025-2026 (kg)	Trong đó		Tổng số gạo đã cấp học kỳ I năm học 2025-2026			
					Số gạo đã cấp đợt 1 (tạm cấp tháng 9/2025)	Số gạo đã cấp đợt 2 (số còn lại của học kỳ I năm học 2025-2026)				
A	B	1	2	8	9	10	11	12	13	14
	Tổng hợp	186.937	77.022	5.776.095	1.200.000	3.792.692	4.992.692	51.476	5.724.619	
1	Xã Phong Hải	1.599	738	55.350	11.000	33.475,0	44.475	-1.560	56.910	
2	Xã Xuân Quang	1.240	139	10.425	3.000	9.360,0	12.360	3.780	6.645	
3	Xã Bảo Thắng	1.369	928	69.600	15.000	43.818,0	58.818	3.420	66.180	
4	Xã Tăng Loỏng	1.502	124	9.300	2.000	5.800,0	7.800	360	8.940	
5	Xã Gia Phú	1.991	362	27.150	5.500	16.400,0	21.900	135	27.015	
6	Phường Cam Đường	4.749	573	42.975	9.000	26.640,0	35.640	1.290	41.685	
7	Phường Lào Cai	1.769	13	975		420,0	420	-240	1.215	
8	Xã Cốc San	357	282	21.150	4.000	12.500,0	16.500	-403	21.553	
9	Xã Hợp Thành	837	164	12.300	2.500	20.555,0	23.055	240	12.030	
10	Xã Mường Hum	1.775	1.172	87.900	18.000	51.220,0	69.220	1.335	86.565	
11	Xã Dền Sáng	2.880	1.472	110.400	22.000	67.580,0	89.580		110.400	
12	Xã Y Tý	2.978	1.151	86.325	17.500	49.740,0	67.240		86.325	
13	Xã A Mú Sung	965	738	55.350	11.000	33.295,0	44.295	150	31.140	

Số TT	Tên đơn vị	Số học sinh toàn trường	Nhu cầu gạo hỗ trợ học kỳ II năm học 2025-2026		Số gạo đã cấp học kỳ I năm học 2025-2026			Số gạo thừa (+) thiếu (-) học kỳ I năm học 2025-2026 (nếu thiếu đánh dấu -)	Số gạo đề nghị cấp học kỳ II năm học 2025-2026	Ghi chú
			Số học sinh được hỗ trợ gạo học kỳ II năm học 2025-2026	Nhu cầu gạo hỗ trợ học kỳ II năm học 2025-2026 (kg)	Trong đó		Tổng số gạo đã cấp học kỳ I năm học 2025-2026			
					Số gạo đã cấp đợt 1 (tạm cấp tháng 9/2025)	Số gạo đã cấp đợt 2 (số còn lại của học kỳ I năm học 2025-2026)				
A	B	1	2	8	9	10	11	12	13	14
14	Xã Trịnh Tường	2.287	1.168	87.600	17.000	51.417,0	68.417	-1.663	89.263	
15	Xã Bản Xèo	705	705	52.875	10.000	30.980,0	40.980	-1.320	54.195	
16	Xã Bát Xát	4.457	2.533	189.975	40.000	118.745,0	158.745	12.391	177.070	
17	Xã Bảo Yên		1.445	108.375	21.000	64.860,0	85.860	-1.260	109.635	
18	Xã Nghĩa Đô	1.812	779	58.425	12.000	33.895,0	45.895	-782	59.207	
19	Xã Thượng Hà	1.632	548	41.100	8.000	24.160,0	32.160	-790	41.890	
20	Xã Xuân Hòa	1.797	509	38.175	8.000	24.265,0	32.265	1.785	36.390	
21	Xã Phúc Khánh	309	130	9.750	1.800	5.400,0	7.200	-480	10.230	
22	Xã Bảo Hà	4.377	1.318	98.850	20.000	60.490,0	80.490	1.515	97.335	
23	Xã Võ Lao	3.458	219	16.425	3.500	9.460,0	12.960	-105	16.530	
24	Xã Khánh Yên	1.265	227	17.025	3.700	10.760,0	14.460	900	16.125	
25	Xã Văn Bàn	619	619	46.425	24.000	71.400,0	95.400	725	45.700	
26	Xã Dương Quý	647	571	42.825	9.700	28.970,0	38.670	4.488	38.337	
27	Xã Chiềng Ken	1.520	714	53.550	11.000	33.100,0	44.100	1.260	52.290	
28	Xã Minh Lương	1.583	353	26.475	5.500	15.920,0	21.420	135	26.340	
29	Xã Nậm Chày		732	54.900	11.000	31.222,0	42.222		54.900	
30	Xã Nậm Xé	130	130	9.750	2.000	6.040,0	8.040		9.750	

Số TT	Tên đơn vị	Số học sinh toàn trường	Nhu cầu gạo hỗ trợ học kỳ II năm học 2025-2026		Số gạo đã cấp học kỳ I năm học 2025-2026			Số gạo thừa (+) thiếu (-) học kỳ I năm học 2025-2026 (nếu thiếu đánh dấu -)	Số gạo đề nghị cấp học kỳ II năm học 2025-2026	Ghi chú
			Số học sinh được hỗ trợ gạo học kỳ II năm học 2025-2026	Nhu cầu gạo hỗ trợ học kỳ II năm học 2025-2026 (kg)	Trong đó		Tổng số gạo đã cấp học kỳ I năm học 2025-2026			
					Số gạo đã cấp đợt 1 (tạm cấp tháng 9/2025)	Số gạo đã cấp đợt 2 (số còn lại của học kỳ I năm học 2025-2026)				
A	B	1	2	8	9	10	11	12	13	14
31	Xã Mường Bo	1.397	392	29.400	6.000	18.060,0	24.060	300	29.100	
32	Xã Bản Hồ	2.164	818	61.350	17.700	51.750,0	69.450	11.460	61.350	
33	Phường Sa Pa	4.575	1.922	144.150	29.000	80.590,0	109.590	1.280	142.870	
34	Xã Tả Phìn	2.594	1.090	81.750	18.500	54.940,0	73.440	8.040	73.710	
35	Xã Tả Van	3.555	1.146	85.950	17.000	52.380,0	69.380	12	85.938	
36	Xã Ngũ Chi Sơn	1.582	734	55.050	11.000	33.400,0	44.400	-180	55.230	
37	Xã Cốc Lầu	1.623	1.126	84.450	16.000	48.260,0	64.260	-3.300	87.750	
38	Xã Bảo Nhai	3.587	1.684	126.300	29.000	82.469,0	111.469	10.429	115.871	
39	Xã Bản Liền	765	476	35.700	8.000	22.300,0	30.300	1.680	34.020	
40	Xã Bắc Hà	5.571	3.127	234.525	48.000	145.185,0	193.185	4.920	229.605	
41	Xã Tả Cù Tỷ	1.422	1.127	84.525	18.000	52.620,0	70.620	3.120	81.405	
42	Xã Lùng Phình	2.929	2.008	150.600	31.000	88.970,0	119.970	-1.185	151.785	
43	Xã Pha Long	3.053	1.081	81.075	10.000	27.350,0	37.350	-26.335	107.410	
44	Xã Mường Khương	5.587	2.634	197.550	46.000	139.295,0	185.295	24.540	173.010	
45	Xã Bản Lầu	4.988	191	14.325	3.000	6.780,0	9.780	-1.680	16.005	
46	Xã Cao Sơn	3.414	1.854	139.050	27.500	83.410,0	110.910	-285	139.335	
47	Xã Si Ma Cai	5.101	2.388	179.100	44.500	133.755,0	178.255	32.355	146.745	

Số TT	Tên đơn vị	Số học sinh toàn trường	Nhu cầu gạo hỗ trợ học kỳ II năm học 2025-2026		Số gạo đã cấp học kỳ I năm học 2025-2026			Số gạo thừa (+) thiếu (-) học kỳ I năm học 2025-2026 (nếu thiếu đánh dấu -)	Số gạo đề nghị cấp học kỳ II năm học 2025-2026	Ghi chú
			Số học sinh được hỗ trợ gạo học kỳ II năm học 2025-2026	Nhu cầu gạo hỗ trợ học kỳ II năm học 2025-2026 (kg)	Trong đó		Tổng số gạo đã cấp học kỳ I năm học 2025-2026			
					Số gạo đã cấp đợt 1 (tạm cấp tháng 9/2025)	Số gạo đã cấp đợt 2 (số còn lại của học kỳ I năm học 2025-2026)				
A	B	1	2	8	9	10	11	12	13	14
48	Xã Sín Chéng	2.737	970	72.750	15.000	45.550,0	60.550	3.360	69.390	
49	Xã Ché Tạo	543	421	31.575	6.500	18.955,0	25.455	52	31.523	
50	Xã Nậm Có	2.235	1.764	132.300	27.000	82.470,0	109.470	7.002	125.298	
51	Xã Lao Chải	1.922	1.579	118.425	23.500	74.525,0	98.025	2.130	116.295	
52	Xã Khao Mang	2.171	1.754	131.550	26.500	81.125,0	107.625	75	131.475	
53	Xã Mù Cang Chải	4.361	3.504	262.800	55.000	196.532,0	251.532	9.407	253.393	
54	Xã Púng Luông	4.780	3.315	248.625	37.000	108.993,0	145.993	-52.960	301.113	
55	Xã Tú Lệ		926	69.450	13.500	38.970,0	52.470	-3.615	73.065	
56	Xã Tà Xi Láng	463	379	28.425	6.000	18.315,0	24.315	840	27.585	
57	Xã Trạm Tấu	2.533	2.240	168.000	33.000	104.868,0	137.868	-180	168.180	
58	Xã Hạnh Phúc	2.718	2.254	169.050	33.000	119.550,0	152.550	-4.875	173.925	
59	Xã Phình Hồ	2.488	1.843	138.225	28.000	86.329,0	114.329	1.680	136.545	
60	Phường Nghĩa Lộ	1.665	464	34.800	7.000	52.565,0	59.565	300	34.500	
61	Phường Trung Tâm	821	90	6.750	1.500	4.260,0	5.760	420	6.330	
62	Xã Cát Thịnh	3.146	816	61.200	13.000	32.360,0	45.360	2.729	58.471	
63	Xã Gia Hội	801	564	42.300	15.000	58.275,0	73.275	-1.815	56.715	
64	Xã Sơn Lương	1.649	744	55.800	11.000	33.845,0	44.845	13.210	42.590	

Số TT	Tên đơn vị	Số học sinh toàn trường	Nhu cầu gạo hỗ trợ học kỳ II năm học 2025-2026		Số gạo đã cấp học kỳ I năm học 2025-2026			Số gạo thừa (+) thiếu (-) học kỳ I năm học 2025-2026 (nếu thiếu đánh dấu -)	Số gạo đề nghị cấp học kỳ II năm học 2025-2026	Ghi chú
			Số học sinh được hỗ trợ gạo học kỳ II năm học 2025-2026	Nhu cầu gạo hỗ trợ học kỳ II năm học 2025-2026 (kg)	Trong đó		Tổng số gạo đã cấp học kỳ I năm học 2025-2026			
					Số gạo đã cấp đợt 1 (tạm cấp tháng 9/2025)	Số gạo đã cấp đợt 2 (số còn lại của học kỳ I năm học 2025-2026)				
A	B	1	2	8	9	10	11	12	13	14
65	Xã Văn Chấn	4.063	1.653	123.975	20.000	88.263,0	108.263	5.498	118.477	
66	Xã Nghĩa Tâm	2.208	238	17.850	3.700	10.940,0	14.640	1.880	15.970	
67	Xã Phong Dụ Thượng	1.187	610	45.750	6.500	19.060,0	25.560	-57.120	102.870	
68	Xã Phong Dụ Hạ	1.333	270	20.250	4.000	10.940,0	14.940	-1.200	21.450	
69	Xã Châu Quế	642	610	45.750	9.700	28.760,0	38.460	5.525	40.225	
70	Xã Lâm Giang	1.865	488	36.600	9.500	28.060,0	37.560	7.500	29.100	
71	Xã Đông Cuông	912	85	6.375	1.500	2.565,0	4.065	420	5.955	
72	Xã Tân Hợp	1.317	262	19.650	4.000	19.700,0	23.700	8.100	11.550	
73	Xã Mậu A	3.706	688	51.600	5.800	44.705,0	50.505	-17.670	69.270	
74	Xã Mỏ Vàng	1.929	998	74.850	16.500	34.890,0	51.390	5.975	68.875	
75	Xã Lâm Thượng	2.614	294	22.050	5.800	17.240,0	23.040	3.630	16.620	
76	Xã Lục Yên	4.458	698	52.350	11.800	54.680,0	66.480	-2.040	53.376	
78	Xã Khánh Hòa	3.225	512	37.845	8.700	21.390,0	30.090	4.838	33.008	
79	Xã Phúc Lợi	1.927	140	10.500	2.700	7.527,0	10.227	2.052	8.448	
80	Xã Cẩm Nhân	814	162	12.150	2.500	8.360,0	10.860	1.200	11.175	
81	Xã Yên Thành	988	170	12.750	4.500	13.140,0	17.640	7.200	5.550	
82	Xã Thác Bà	963	7	525		525,0	525	105	420	

Số TT	Tên đơn vị	Số học sinh toàn trường	Nhu cầu gạo hỗ trợ học kỳ II năm học 2025-2026		Số gạo đã cấp học kỳ I năm học 2025-2026			Số gạo thừa (+) thiếu (-) học kỳ I năm học 2025-2026 (nếu thiếu đánh dấu -)	Số gạo đề nghị cấp học kỳ II năm học 2025-2026	Ghi chú
			Số học sinh được hỗ trợ gạo học kỳ II năm học 2025-2026	Nhu cầu gạo hỗ trợ học kỳ II năm học 2025-2026 (kg)	Trong đó		Tổng số gạo đã cấp học kỳ I năm học 2025-2026			
					Số gạo đã cấp đợt 1 (tạm cấp tháng 9/2025)	Số gạo đã cấp đợt 2 (số còn lại của học kỳ I năm học 2025-2026)				
A	B	1	2	8	9	10	11	12	13	14
83	Xã Yên Bình	1.777	271	20.325	3.300	25.095,0	28.395	-3.240	23.565	
84	Xã Bảo Ái	1.577	166	12.450	3.300	10.080,0	13.380	3.600	8.850	
85	Phường Văn Phú	1.743	426	31.950	6.400	50.795,0	57.195	60	30.255	
86	Phường Yên Bái	3.841	2	150	2.300	6.820,0	9.120	-60	210	
87	Xã Hưng Khánh	449	48	3.600	1.600	4.145,0	5.745	2.017	1.583	
88	Xã Xuân Ái	1.401	137	10.275			0	-8.220	18.495	

./.

